

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2019/ HNGĐ- ST

Ngày 31/5/2019

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương

2. Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại nhà văn hóa khu dân cư Đ, phường A, thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2019/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019, quyết định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST- ST ngày 13 tháng 5 năm 2019, thông báo thay đổi thời gian, địa điểm xét xử số 01/TB-TA ngày 28 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1985

HKTT: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh H;

Nơi ở hiện nay: Khu dân cư M, phường C, thành phố C, tỉnh H.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Khu dân cư C, phường C, thành phố C, tỉnh H.

Chị H, anh H đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn và bị đơn trình bày:

Chị H và anh H kết hôn ngày 17 tháng 11 năm 2003, khi đó chị H 18 tuổi, anh H 23 tuổi và đều làm nghề tự do tại phường C, thành phố C. Anh chị có thời gian tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, nay là UBND phường C. Anh chị có được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về sinh sống tại gia đình nhà anh H. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 4 năm 2014, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do lúc này, anh H đang đi xuất khẩu ở Đài Loan, chị H ở nhà trông nom con, do trong lúc chị H đi làm, con chung của anh chị bị ngã xuống ruộng chết đuối. Anh H có gọi điện về trách mắng, xúc phạm chị về việc không trông nom con và không chú tâm cuộc sống gia đình. Vợ chồng bắt đầu xảy ra cãi cọ, xích mích nhau trên điện thoại. Sau đó, anh H về phép, tình cảm vợ chồng được hòa giải và sinh sống bình thường. Hết thời gian nghỉ phép, anh H lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động. Lúc này, anh H đã bắt đầu thay đổi tình cảm dành cho chị H. Anh H hầu như không gọi điện về nhà, không gửi tiền cho chị H chăm lo con cái. Chị H có nghe dư luận anh H có quan hệ với người phụ nữ khác nên thay đổi thái độ và tình cảm dành cho chị. Tháng 7 năm 2018, anh H bị trục xuất về nước. Vợ chồng có sinh sống cùng với nhau nhưng thường xuyên xảy ra cãi cọ, xích mích, nghi ngờ lẫn nhau. Đến tháng 9 năm 2018, chị H không chịu đựng được nên đã bỏ về nhà ngoại sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Sau đó, chị H có làm đơn xin ly hôn anh H tại Tòa án C. Được Tòa án hòa giải, hai gia đình động viên, vì nghĩ đến con cái, chị H rút đơn xin ly hôn nhưng anh chị không về sinh sống với nhau. Nay chị xác định vợ chồng không thể ăn ở với nhau được nữa, chị kiên quyết xin ly hôn anh H. Theo anh H trình bày, anh thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn. Mặc dù, anh đã nói chuyện, giải thích nhưng chị H ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng mất dần tình cảm. Khi chị H về nhà ngoại sinh sống, anh cũng tìm đón, động viên chị H về nhưng chị H nhất quyết không về sinh sống cùng với anh. Nay anh không còn biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng. Chị H xin ly hôn, anh nhất trí.

Về con chung: Chị H và anh H có hai con chung là Nguyễn Thị H sinh ngày 28/6/2004 và Nguyễn Tuấn A sinh ngày 09/2/2015. Tại biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 11/01/2019, chị H và anh H thỏa thuận giao hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, anh H tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung với anh. Nhưng đến ngày 15 tháng 01 năm 2019, chị H thay đổi quan điểm, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn A, giao cháu H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với bên nào. Tòa án đã tiến hành triệu tập anh H đến Tòa nhưng anh H không đến để trình bày quan điểm về con chung.

Về tài sản: Chị H và anh H tự thỏa thuận phân chia tài sản, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị H và anh H đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn H. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị H sinh ngày 04/12/2011 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Tuấn A sinh ngày 09/2/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với bên nào. Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Hoàng Thị H khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Nguyễn Văn H có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Nguyễn Văn H là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị H là nguyên đơn và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H, chị H.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị H và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Anh chị có thời gian sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn với lý do anh chị bất đồng trong việc sinh hoạt hằng ngày, chăm sóc, trông nom con chung. Anh chị có lời nói xúc phạm, trách móc từ đó nghi ngờ tình cảm và thay đổi thái độ dành cho nhau. Tháng 9 năm 2018, chị H đã bỏ về nhà ngoại sinh sống và làm đơn xin ly hôn anh H tại Tòa án C. Sau đó, được Tòa án và hai gia đình hòa giải, nghĩ đến con cái, chị H đã rút đơn về đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, anh chị cũng không về chung sống cùng với nhau. Anh chị không xảy ra xô xát, đánh chửi nhau nhưng đối xử với nhau lạnh nhạt, không quan tâm và liên lạc gì với nhau kể từ đó. Anh H xác định cũng không còn biện pháp nào để níu kéo tình cảm vợ chồng nên anh nhất trí ly hôn chị H. Xét quan hệ vợ chồng giữa hai anh chị đã ở vào tình trạng trầm trọng, anh chị đã bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, đời sống chung không thể kéo

dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ly hôn là một giải pháp tích cực để giải phóng cho hai anh chị. Do anh H không đến Tòa để trình bày quan điểm của mình nên cần xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Nguyên vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung của chị H anh H đều chính đáng, phù hợp với trách nhiệm người làm cha làm mẹ. Xét điều kiện về nuôi con của chị H và anh H thì thấy: Chị H và anh H đều là lao động tự do, chị H làm nghề buôn bán, thu nhập hàng tháng là 3.000.000đồng. Anh H làm nghề thợ xây, thu nhập hàng tháng là 5.000.000đồng. Cháu Tuấn A còn nhỏ, cần có mẹ chăm sóc, cháu lại thường xuyên sinh sống cùng chị H từ trước cho đến nay. Đối với cháu H đã lớn, có ý thức trong học tập, có thể tự chủ động trong sinh hoạt hằng ngày. Vì vậy, cần giao cháu Tuấn A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H cho anh H trực tiếp là phù hợp với điều kiện thực tế của anh chị, đảm bảo điều kiện sinh sống, học hành của các cháu và phù hợp với nguyên vọng cháu H, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng: Chị H và anh H mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng một con chung nên không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị H và anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị H:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị H ly hôn anh Nguyễn Văn H.

- Về quan hệ con chung: Xử giao con chung Nguyễn Thị H sinh ngày 28/6/2004 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Nguyễn Tuấn A sinh ngày 09/2/2015 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung với bên nào.

Chị H, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Hoàng Thị H phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001161 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh H(nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H).

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- UBND phường C, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hương